TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Thơm**.

Bà **Phạm Thị Thà**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tưởng** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 153/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh ngày 22/02/1988.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chỗ ở hiện nay: Đài Loan.

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người được chị T ủy quyền giao, nhận văn bản: Anh Lê Tiến Đ, sinh năm 1999. Địa chỉ: Số C ngõ A N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 26/4/1982.

ĐKHKTT: KDC T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: KDC N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị* Bùi Thị T *trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện C (nay là phường S, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 24/4/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, mâu thuẫn cả về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, anh T1 nghi ngờ tình cảm của chị và dùng lời lẽ đe dọa, xúc phạm nhân phẩm cũng như sức khỏe của chị. Mặc dù bản thân anh chị cũng như gia đình hai bên nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng không hàn gắn được. Cuối năm 2014, anh chị sang Đài Loan làm việc nhưng không sống cùng nhau, mà chỉ gặp nhau một vài lần nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, chị vẫn đang lao động tại Đài Loan còn anh T1 đã về nước, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 10/12/2006, hiện đang ở với anh T1 và ông bà nội. Chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trường hợp cháu T2 có nguyện vọng được ở với bố hoặc anh T1 có nguyện vọng được nuôi con chị cũng nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị T đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho anh Lê Tiến Đ thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại biên bản lấy lời khai anh* Nguyễn Văn T1 *trình bày:* Anh và chị Bùi Thị T có quan hệ hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì chị T đi lao động tại Malaysia, anh đi lao động tại Đài Loan, sau 3-4 năm hết hạn hợp đồng anh và chị T về nước và cùng sang Đài Loan lao động. Tuy nhiên, do tính chất công việc nên anh chị không sống cùng nhau mà thỉnh thoảng mới gặp nhau, tháng 5/2023 anh về nước còn chị T vẫn đang lao động tại Đài Loan, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm và đã sống ly thân từ lâu. Nay chị T có đơn xin ly

hôn, anh và gia đình đã hòa giải, líu kéo nhiều lần không có kết quả nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định vợ chồng có một con chung như chị T trình bày là đúng, hiện con đang ở với anh. Anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người được chị T *ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - anh* Lê Tiến Đ *trình bày:* Anh nhất trí nhận ủy quyền của chị T, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho chị T biết, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị L là mẹ đẻ chị T trình bày: Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 đều có thời gian đi lao động ở nước ngoài, chị T đi lao động tại Malaysia sau đó sang Đài Loan sinh sống, làm việc cùng anh T1. Tuy nhiên do công việc nên mỗi người ở một nơi, từ đó vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn về kinh tế, cũng như về tình cảm, vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau và thường xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Hiện tại anh T1 đã về nước, còn chị T vẫn ở Đài Loan, anh chị không liên lạc và không qua tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn, bà không mong muốn vợ chồng ly hôn, việc ly hôn là do anh chị tự quyết định.

Con chung của chị T, anh T1 là cháu Nguyễn Thị T2 có nguyện vọng được ở với anh T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị T2 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang làm ăn, sinh sống tại Đài Loan. Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 đang sinh sống tại Việt Nam. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị T không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn; bản tự khai; giấy ủy quyền và các tài liệu khác đến Tòa án. Đơn khởi kiện và các tài liệu của chị đã được Văn phòng K tại Đ chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1 theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện C (nay là phường S, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 24/4/2006 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng, sau đó chị T đi lao động tại Malaysia, anh T1 đi lao động tại Đài Loan. Khi hết hạn hợp đồng anh chị cùng sang lại Đài Loan lao động, tuy nhiên do công việc nên vợ chồng không sống cùng nhau, từ đó vợ chồng nghi ngờ nhau về kinh tế, tình cảm và xúc phạm, cãi chửi nhau. Từ năm 2017, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, mặc dù hai bên đã cũng như gia đình đã cố gắng hàn gắn, hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Tháng 5/2023 anh T1 về nước, chị T vẫn đang lao động tại Đài Loan. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh T1 cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được nên anh nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 10/12/2006, hiện con đang ở với anh T1. Chị T có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, anh T1 cũng có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, cháu Nguyễn Thị T2 có nguyện vọng ở với anh T1. Do vậy, chị T nhất trí giao con chung cho anh T1 tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi, anh T1 tự nguyện

không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị nhất trí. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung Nguyễn Thị T2 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên là phù hợp với thực tế, phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Chị T, anh T1 cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 10/12/2006 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 tạm thời không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2021/0004851 ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Lê Tiến Đ nộp thay). Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường